

KHÁC BIỆT GIỚI TRONG LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TẠI XÃ VINH KHUC, TỈNH HUNG YÊN

TS. Nguyễn Thị Tuyết Nga

Học viện Phụ nữ Việt Nam

nttuyetnga@vwa.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết tập trung mô tả khác biệt giới của người cao tuổi tham gia lao động và việc làm trong bối cảnh quá trình già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng. Trong khuôn khổ đề tài¹, phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được vận dụng để thu thập thông tin. Kết quả nghiên cứu cho thấy, so với nam giới cao tuổi, phụ nữ cao tuổi ít tham gia việc làm được trả lương hơn. Các định kiến giới giao thoa với định kiến về tuổi tác dẫn đến việc phụ nữ cao tuổi bị hạn chế tiếp cận thị trường lao động so với nam giới cao tuổi, và thông thường, họ vẫn là người chịu trách nhiệm chính trong công việc chăm sóc không lương. Điều đó cho thấy sự cần thiết phải có những giải pháp về lao động, việc làm dưới góc độ giới để thích ứng với tình trạng già hóa dân số và nữ hóa dân số cao tuổi ở nước ta trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Giới, khác biệt giới, lao động, người cao tuổi, việc làm.

GENDER DIFFERENCES IN LABOR AND EMPLOYMENT OF THE ELDERLY IN VINH KHUC COMMUNE, HUNG YEN PROVINCE

Abstract: The article centers on examining the gender differences among older individuals engaged in labor and employment, particularly in the context of a swiftly aging demographic. In this study, both qualitative and quantitative research methodologies were employed to gather data. The findings indicate that elderly women are less involved in paid employment compared to their male counterparts. The intersection of gender stereotypes and age-related biases results in elderly women facing restricted access to the labor market relative to elderly men, and they often bear the primary responsibility for unpaid caregiving tasks. This underscores the urgent need for labor and employment strategies that consider gender perspectives, in order to address the challenges posed by an aging population and the increasing feminization of the elderly demographic in our nation in the near future.

Keywords: Gender, gender differences, labor, elderly, employment.

Mã bài báo: JHS - 288

Ngày nhận bài sửa: 21/07/2025

Ngày nhận bài: 08/04/2025

Ngày duyệt đăng: 20/09/2025

Ngày nhận phản biện: 09/05/2025

1 Bài viết dựa trên một số kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp cơ sở “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024. Thời gian khảo sát diễn ra năm 2024, trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính.

1. Đặt vấn đề

Lao động, việc làm là vấn đề then chốt quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững được các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015 với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), trong đó có các mục tiêu liên quan đến lao động việc làm và bình đẳng giới như SDGs1 về xóa nghèo, SDG5 về bình đẳng giới, SDG8 về tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững, SDG12 về tiêu dùng và sản xuất bền vững. Việt Nam đã xây dựng bộ 17 mục tiêu phát triển bền vững dựa trên các mục tiêu được công bố bởi Liên hợp quốc và đang nỗ lực thực hiện các mục tiêu này.

Ở nước ta, theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (2009), người cao tuổi (NCT) là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Điều 3, Luật Người cao tuổi (2009) nêu rõ, NCT được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò NCT. Trên thực tế, nhu cầu được làm việc của NCT đang có xu hướng tăng cao. Tuy nhiên, các nghiên cứu về lao động, việc làm của NCT hiện còn rất hạn chế, đặc biệt là các nghiên cứu khai thác vấn đề lao động, việc làm của NCT dưới góc độ giới. Hiện nay, tình trạng nữ hóa dân số cao tuổi là điểm đáng chú ý ở Việt Nam bởi nữ giới chiếm hơn 50% dân số cao tuổi. Tính đến năm 2021, Việt Nam có 5,3 triệu nam giới cao tuổi (42,1%) và 7,28 triệu phụ nữ cao tuổi (57,9%). Tuổi càng cao thì số lượng phụ nữ cao tuổi càng nhiều hơn so với nam giới cao tuổi (Lợi, 2024). Tính toán số liệu năm 2019 cho thấy cứ 100 nam giới cao tuổi thì có tới 139 phụ nữ cao tuổi (Cử, 2024). Nhiều nghiên cứu đưa ra quan điểm khái quát về sự bất lợi của phụ nữ ở tuổi già. Nghiên cứu của UNFPA (2019) cho thấy, phụ nữ cao tuổi dễ bị tổn thương hơn do định kiến giới, trình độ học vấn thấp hơn, phụ thuộc kinh tế và khả năng sống trong cô đơn góa bụa cao hơn so với nam giới. Khả năng tự chủ về tài chính ở phụ nữ cao tuổi hạn chế hơn và họ phải phụ thuộc vào sự giúp đỡ của con cháu nhiều hơn so với nam giới (Bộ VHTT và Du lịch, 2008); Phụ nữ cao tuổi, phụ nữ nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số dễ rơi vào nghèo đói hơn so với nam giới cao tuổi (UNFPA, 2012).

Hưng Yên là tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, có hệ thống giao thông quan trọng nối giữa các trung tâm kinh tế của vùng đồng bằng Bắc Bộ, như quốc lộ 5A, đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng..., qua đó thúc đẩy giao thương và sản xuất phát triển, tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư và đẩy mạnh quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh (<https://dangcongsan.vn>). Năm 2023, toàn tỉnh có 246.270 người

từ 60 tuổi trở lên, chiếm 18%, gần đạt mức 20% (toàn quốc là 12,8%). Trong khi đó, số NCT không có lương hưu chiếm khoảng 70% (<https://hungyen.dcs.vn>). Xã Vĩnh Khúc có 14.534 nhân khẩu/ 4062 hộ. Trong đó, nữ 7592 chiếm hơn 50%. Xã có 15 khu dân cư, chia thành 11 thôn. Xã có đặc thù giáp với Khu công nghiệp Phố Nối và quốc lộ 5A, cách thủ đô Hà Nội 11 cây số nên thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế. Về cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp: 9%; Tiểu thủ công nghiệp: 40%; Thương mại - dịch vụ: 51%. Thu nhập bình quân đầu người: 89 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo: 0,5%. Tổng số NCT toàn xã: 2.262 người, trong đó hội viên nam: 934 người (41,29%), hội viên nữ: 1328 (58,71%). Hội viên từ 60 - 75 tuổi còn khả năng tham gia lao động chiếm 68,87% (1.558 người) (UBND xã Vĩnh Khúc, 2023). Tại thời điểm nghiên cứu, xã Vĩnh Khúc là đơn vị hành chính thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Đến năm 2025, xã Vĩnh Khúc được sáp nhập vào xã Nghĩa Trụ trên cơ sở Đề án số 360/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên (mới). Trong bài viết này, các kết quả và phân tích vẫn được trình bày theo địa giới hành chính trước khi sáp nhập để đảm bảo tính nhất quán, trung thực của dữ liệu.

Trong nghiên cứu này, những gợi ý từ lý thuyết vai trò giới và lý thuyết vốn xã hội được vận dụng để phân tích khác biệt giới trong lao động, việc làm của NCT tại địa bàn nghiên cứu. Câu hỏi đặt ra là thực trạng lao động, việc làm của NCT hiện nay như thế nào? Các yếu tố thuận lợi, khó khăn trong lao động việc làm của phụ nữ và nam giới cao tuổi ra sao? Từ đó, đề xuất khuyến nghị góp phần thúc đẩy phù hợp vai trò giới của NCT trong lao động, việc làm ở địa bàn nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về NCT ở Việt Nam trước đây thường quan tâm nhiều đến vấn đề sức khỏe, tâm lý, chính sách an sinh xã hội và chăm sóc, hỗ trợ cho NCT. Trong bối cảnh già hóa dân số hiện nay, lao động, việc làm của NCT là một chủ đề nghiên cứu đang dần thu hút được sự chú ý của các nhà khoa học. Quan điểm văn hóa truyền thống thì ở độ tuổi nghỉ hưu, con người đã đủ cống hiến và cần được nghỉ ngơi và được chăm sóc (Nhân, 2020), nhưng trong bối cảnh già hóa dân số hiện nay xã hội cần thay đổi tư duy “NCT cần nghỉ ngơi” bằng tư duy “NCT cần phát huy năng lực”, coi NCT là một nguồn lực có đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế của đất nước (Hải, 2022). Mượn hình ảnh mái tóc bạc của người lớn tuổi, ADB gọi các lợi ích kinh tế từ NCT là “cổ tức bạc” mà Việt Nam, cũng như các nước có thể tận dụng nếu có

cách tiếp cận phù hợp. Tham chiếu trường hợp Nhật Bản, hiện nay tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên vẫn đang làm việc lên tới 8,62 triệu người, trong đó có 3,5 triệu phụ nữ (Nghĩa & Hoa, 2020). Ở Việt Nam, các nghiên cứu cũng đưa ra số liệu tách biệt giới minh chứng tỷ lệ NCT tham gia làm việc ngày càng tăng trong những năm qua. Theo đó, năm 1999 có 19,4% số phụ nữ cao tuổi tham gia làm việc, nam giới cao tuổi là 35%. Đến năm 2020, tỷ lệ này tương ứng là 38% và 46,1% (Huệ & Hà, 2024).

Trên thực tế, nhu cầu việc làm của NCT được các nghiên cứu chỉ ra là rất rõ ràng, thể hiện ở số lượng NCT tham gia thị trường lao động ngày càng tăng nhanh trong những năm trở lại đây (Hải, 2022; Hương, 2021; Nhàn, 2020; Châm, 2017); đại đa số NCT vẫn tham gia các hoạt động sản xuất khác nhau khi bước qua tuổi 60 (Thi & Đông, 2020). Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Quang (2020), tỷ lệ NCT thực sự có nhu cầu làm việc tương đối cao chiếm 58,7%, bao gồm cả những người có nhu cầu lao động và đang có việc làm. Xét theo giới tính, tỷ lệ nam có nhu cầu việc làm chiếm 60% và nữ thấp hơn (55%).

Ngân hàng Thế giới (2016), đã chỉ rõ mục đích NCT tham gia lao động để duy trì sức khỏe, duy trì các mối quan hệ xã hội, giải trí, cảm nhận giá trị hữu ích của bản thân, nhưng về cơ bản là bắt nguồn từ lý do kinh tế để giảm bớt sự phụ thuộc vào người thân. Tác giả Thuận (2022) cho rằng, có việc làm sẽ giúp cho NCT chủ động về thu nhập và tạo tích lũy, không phụ thuộc và tạo gánh nặng cho con cái. Bên cạnh đó, NCT làm việc không chỉ để phục vụ nhu cầu bản thân họ mà còn là nguồn lực trợ giúp đáng kể cho con cháu cả về vật chất, tinh thần và chăm sóc (Lân, 2010).

Các nghiên cứu chỉ ra rằng, phần lớn NCT thường làm việc trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ được trả lương không đáng kể (Hải, 2020; Nhàn, 2020). Theo tác giả Lợi (2024), năm 2021 cả nước có khoảng 4,65 triệu NCT tham gia các hoạt động kinh tế, chiếm 32,4% tổng số NCT trên cả nước. Tuy vậy, chất lượng việc làm và thu nhập của NCT đều thấp. Hầu hết NCT làm các công việc có tính chất dễ bị tổn thương với 80,7% lao động cao tuổi tự làm và lao động hộ gia đình. 74,2% lao động cao tuổi làm việc trong ngành nông – lâm – thủy sản, là khu vực có năng suất thấp và phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Đối với NCT từ 70 trở lên, phụ nữ cao tuổi và NCT nông thôn có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao hơn các nhóm còn lại. Đa số NCT làm các công việc giản đơn trong khu vực phi chính thức với mức lương bình quân dưới 5 triệu/1 tháng. Cùng nhận định như vậy, tác giả Độ (2024), chỉ ra thu nhập của NCT làm

công hưởng lương chỉ bằng 38,5% mức lương bình quân trên thị trường. Công việc họ tìm được chủ yếu là bảo vệ, giúp việc gia đình, chăm sóc người già...

Phần lớn NCT hiện nay đang tham gia lao động với vị thế của lao động dễ tổn thương. Trong rất nhiều trường hợp, phụ nữ cao tuổi thường hay bị phân biệt đối xử, như hạn chế trong tiếp cận công ăn việc làm và dịch vụ chăm sóc sức khỏe (UNFPA, 2002). Nam giới có nhiều ưu thế hơn trên thị trường lao động. Nam giới cao tuổi thường có cơ hội tiếp tục làm việc có thu nhập cao hơn so với nữ. Tỷ lệ nam giới cao tuổi làm việc được trả lương cao gấp gần 2,5 lần (23% so với 9,3%) (Thi & Đông, 2020). Ở nông thôn hiện nay, xu hướng nữ hóa di cư trở nên phổ biến, phụ nữ rời nhà đi tìm kiếm thu nhập, để lại NCT và trẻ em nơi quê nhà. Do đó, thay vì được chăm sóc, nhiều NCT lại trở thành người chịu trách nhiệm chính cho việc chăm sóc cháu (Minh, 2018). Phụ nữ cao tuổi vì thế lại càng khó có cơ hội tham gia thị trường lao động.

NCT ở nông thôn do đa số không có lương hưu nên để không phụ thuộc vào con cái, họ chỉ có cách tự lao động kiếm sống. Tuy nhiên, do hạn chế về khả năng và cơ hội việc làm, NCT thường có ít lựa chọn nào khác ngoài làm nông nghiệp. Một số ít NCT tham gia hoạt động sản xuất phi nông nghiệp (buôn bán nhỏ, dịch vụ, kinh doanh tiểu thủ công nghiệp). Tính linh hoạt cao cũng là một lý do làm cho việc tự kinh doanh, buôn bán trở nên phù hợp hơn với trách nhiệm gia đình của phụ nữ cao tuổi (James, 2004).

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, việc tham gia vào các hoạt động kinh tế ở tuổi già về bản chất có liên quan đến vai trò giới truyền thống, vai trò này được củng cố trong suốt chu trình cuộc đời và được coi là đương nhiên khi một người đến tuổi già. Mong đợi và kỳ vọng xã hội với những việc phụ nữ nên làm, nam giới nên làm khiến phụ nữ phải thực hiện nhiều công việc chăm sóc không được trả lương. Vì những định kiến giới đó, phụ nữ cao tuổi không có nhiều lựa chọn và chịu nhiều rào cản khi tham gia thị trường lao động.

3. Cơ sở lý thuyết

** Lý thuyết vai trò giới*

Lý thuyết vai trò giới giúp giải thích khác biệt giới trong công việc, gia đình và xã hội, giúp phân tích các vấn đề liên quan đến bất bình đẳng giới và thúc đẩy bình đẳng giới.

Phụ nữ, nam giới có 3 vai trò giới cơ bản: Vai trò sản xuất, vai trò tái sản xuất, vai trò cộng đồng.

Phụ nữ và nam giới đều tham gia vào các hoạt động của đời sống gia đình và xã hội. Tuy nhiên, mức độ tham gia của nam và nữ trong các loại hình công việc là khác

nhau, do những quan niệm, chuẩn mực xã hội quy định. Các giá trị, chuẩn mực về vai trò giới trong truyền thống khiến phụ nữ phải đảm nhiệm việc nhà và công việc chăm sóc nhiều hơn nam giới ngay cả khi đã nghỉ hưu. Do vậy, tỷ lệ tham gia thị trường lao động của nữ giới cao tuổi thường thấp hơn so với nam giới. Vai trò giới được thể hiện qua việc phân công lao động theo giới. Việc phân công lao động này thường làm tăng thêm gánh nặng đối với phụ nữ khi họ vừa phải đảm nhiệm vai trò chăm sóc gia đình khi về già, vừa chịu sự phân biệt tuổi tác làm hạn chế khả năng tiếp cận thị trường lao động.

** Lý thuyết Vốn xã hội*

Lý thuyết vốn xã hội đề cập đến mạng lưới quan hệ xã hội, sự tin tưởng, và các chuẩn mực xã hội mà qua đó các cá nhân hoặc nhóm có thể tiếp cận các nguồn lực và cơ hội. Vốn xã hội không phải là tài sản vật chất, mà là giá trị của các mối quan hệ xã hội và cách chúng mang lại lợi ích cho những người tham gia.

Vốn xã hội gắn với quan hệ mạng lưới - quan hệ giữa cá nhân hoặc nhóm người, sự tin tưởng - yếu tố giúp tạo dựng sự hợp tác và giảm rủi ro trong các mối quan hệ, các chuẩn mực xã hội - các quy tắc hành xử được chấp thuận trong cộng đồng.

Mạng lưới xã hội là một tài sản quan trọng mà cá nhân có thể sử dụng trong những hoàn cảnh khó khăn; hưởng thụ những lợi ích mà nó đem lại, và/hoặc đầu tư sinh lời (Bourdieu 1986). Do vậy, vốn xã hội không phải là một chính thể mạng lưới quan hệ xã hội đơn nhất, mà được cấu thành từ nhiều chính thể mạng lưới khác nhau. Ở nông thôn Việt Nam, các mạng lưới xã hội của NCT có khá nhiều. Đó là mạng lưới có được do địa vị gán cho (ngẫu nhiên sinh ra đã có) như gia đình và họ hàng; các mạng lưới xã hội khác như mạng lưới bạn bè, mạng lưới khi tham gia các hội/nhóm/tổ/câu lạc bộ... Đối với NCT, mạng lưới xã hội có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ NCT tham gia xã hội, tham gia hoạt động kinh tế, hỗ trợ NCT các vấn đề cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Lý thuyết vốn xã hội cung cấp một góc nhìn quan trọng để hiểu cách NCT có thể duy trì hoặc mở rộng cơ hội việc làm thông qua các mối quan hệ xã hội. Bằng cách xây dựng và vận dụng vốn xã hội, NCT không chỉ tìm được việc làm mà còn cải thiện chất lượng cuộc sống, tạo giá trị cho bản thân và xã hội. Dựa trên cơ sở lý thuyết, trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ áp dụng để phân tích, đánh giá sự giúp đỡ, hỗ trợ của các mạng lưới xã hội đối với NCT (nam và nữ) trong hoạt động kinh tế theo 3 loại hoạt động: (1) Hoạt động kiếm tiền được trả lương (làm thuê, bảo vệ...); (2) Hoạt động tự kinh doanh,

buôn bán; (3) Hoạt động sản xuất nông nghiệp (làm ruộng, chăn nuôi).

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài viết này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, đồng thời dựa vào dữ liệu khảo sát của Đề tài cấp cơ sở “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024, tác giả là chủ nhiệm đề tài. Cơ mẫu khảo sát là 102 NCT đang tham gia lao động tạo thu nhập. Trong khuôn khổ của đề tài, do thời gian và nguồn lực hạn chế, nội dung tập trung tìm hiểu chiều cạnh vai trò giới của NCT trong những hoạt động lao động tạo thu nhập, mặc dù công việc nội trợ, chăm sóc đóng góp đáng kể cho kinh tế - xã hội.

Một số đặc điểm của mẫu nghiên cứu được thể hiện như sau:

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu xã hội của mẫu khảo sát định lượng

		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	Từ 60-69 tuổi	67	65,7
	Từ 70-75 tuổi	35	34,3
	Tổng	102	100,0
Giới tính	Nam	64	62,7
	Nữ	38	37,3
	Tổng	102	100,0
Dân tộc	Kinh	102	100,0
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	9	8,8
	THCS	57	55,9
	THPT	26	25,5
	Cao đẳng/Đại học	10	9,8
	Tổng	102	100,0
Chủ hộ	Là chủ hộ	62	60,8
	Thành viên	40	39,2
	Tổng	102	100,0
Lương hưu	Có lương hưu	14	13,7
	Không có lương hưu	88	86,3
	Tổng	102	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

Tuổi của NCT trong nghiên cứu được phân bố trong khoảng từ 60-75 tuổi. Trong đó, 65,7% từ 60-69 tuổi, 34,3% từ 70-75 tuổi. Trong đó, nam giới cao tuổi chiếm 62,7%, phụ nữ cao tuổi là 37,3%.

Trình độ học vấn chiếm số đông là THCS (55,9%), tiếp đến là THPT (25,5%). Tỷ lệ NCT tốt nghiệp cao đẳng/đại học chiếm không đáng kể. Như vậy, trình độ

học vấn của NCT tham gia khảo sát chủ yếu ở nhóm giáo dục phổ cập chung.

Tỷ lệ chủ hộ chiếm 60,8%. Chỉ có 13,7% NCT trong nhóm khảo sát có lương hưu, đây là một đặc thù của NCT sinh sống ở khu vực nông thôn.

5. Thực trạng lao động, việc làm của người cao tuổi tại địa bàn nghiên cứu

5.1. Mục đích tham gia lao động, việc làm của người cao tuổi

Xã hội Việt Nam luôn tồn tại quan niệm cho rằng NCT đã hết tuổi lao động. Vì vậy, NCT cần được

nghỉ ngơi và chăm sóc sức khỏe. Việc NCT tham gia lao động sẽ bị cho là do con cái không chăm sóc, hoàn cảnh nghèo khó phải làm việc kiếm tiền cho gia đình và thường bị đánh giá tiêu cực. Tuy nhiên, trên thực tế, số liệu nghiên cứu của UNFPA năm 2021 cho thấy, 47,4% NCT nam và 36,5% NCT nữ vẫn làm các công việc tạo thu nhập (Đồng, 2024). Như vậy, một bộ phận khá lớn NCT hiện đang tham gia vào thị trường lao động và có nhu cầu làm việc với nhiều mục đích khác nhau.

Tại địa bàn nghiên cứu, mục đích làm việc của NCT được thể hiện như sau:

Bảng 2. Mục đích làm việc của người cao tuổi tại địa bàn nghiên cứu

	Chung		Nam (N=64)		Nữ (N=38)	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Tạo thu nhập cho bản thân	80	78,4	49	76,5	31	81,6
Tạo thu nhập cho gia đình	57	55,9	32	50,0	25	65,8
Giúp đỡ con cháu	54	52,9	37	57,8	17	44,7
Duy trì sức khỏe	72	70,6	46	71,8	26	64,4
Được giao tiếp xã hội	52	51,0	31	48,4	21	55,2
Cảm thấy có ích	65	63,7	42	65,6	23	60,5

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

Có 6 biến quan sát được đưa vào kiểm định. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha bằng 0,686 > 0,6 như vậy thang đo đạt độ tin cậy.

Số liệu ở bảng 3 phản ánh tỷ lệ rất lớn NCT đi làm là để tạo thu nhập cho bản thân (78,4%) và 55,9% là tạo thu nhập cho gia đình. Điều đó thể hiện mục đích chủ yếu là vì kinh tế.

Chồng tôi là chủ hộ nhưng phần lớn vấn đề lo toan cho gia đình là tôi, do chồng tôi bị bệnh nên tôi vẫn phải quán xuyến mọi thứ, cả về kinh tế. Tôi đi bán hàng mã ở chợ xã, bán đồ hiệu hũ. Thu nhập cũng được khoảng 3 triệu/1 tháng nhưng không phải đi cả ngày, chỉ bán mấy tiếng ở chợ, từ 5h sáng đến 11 giờ trưa thôi. Con trai tôi lái taxi, con dâu bán nước, vợ chồng nó có 2 con nhỏ. Nhà tôi có 6 thành viên trong đó có 3 người đi kiếm tiền. Tôi bán hàng 20 năm rồi, trước kia có làm ruộng nhưng giờ cho thuê 700 nghìn/1 sào/1 năm, nhà tôi cho thuê 4 sào rưỡi (PVS nữ, 61 tuổi, THPT, bán hàng).

Quan điểm của tôi là còn sức khỏe thì nên đi làm để ổn định cuộc sống gia đình. Mình có thu nhập muốn chi tiêu vào việc gì thì tự do, không phải xin các con. Con cái chu cấp mình không thoải mái (PVS nam, 60 tuổi, 10/10, bảo vệ).

Ở địa bàn nghiên cứu, tỷ lệ NCT có lương hưu không nhiều, chỉ có 13,7% NCT tham gia khảo sát có lương hưu. Kết quả phỏng vấn định tính cho thấy có mối liên hệ giữa lương hưu và tình trạng làm việc của NCT. Việc tham gia các hoạt động kinh tế là nhu cầu hết sức cấp thiết của NCT không có lương hưu, trong khi những NCT nhận được lương hưu thường làm việc ít hơn do họ không bị gánh nặng mưu sinh hay áp lực về kinh tế.

Truyền thống văn hóa của người Việt là “Trẻ cậy cha, già cậy con”, đặc biệt ở nông thôn miền Bắc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô gia đình tại địa bàn nghiên cứu chủ yếu vẫn là gia đình đa thế hệ (ông bà, con, cháu) (34,3%). Tuy nhiên, xu hướng cho thấy tỷ lệ NCT sống cùng con cháu giảm nhanh, có 19,6% NCT sống cùng vợ/chồng và 9,8% sống một mình. Theo tác giả Cường (2006), ở nông thôn miền Bắc có thể phân chia NCT thành 4 nhóm hoàn cảnh sống. Nhóm thứ nhất, NCT được hưởng các chế độ bảo trợ xã hội của Nhà nước (hưu trí, gia đình chính sách...); nhóm thứ hai, NCT còn sức khỏe có thể lao động tạo thu nhập; nhóm thứ ba, NCT có con cái có thu nhập, có khả năng chu cấp cho cha mẹ già; nhóm thứ tư là NCT chỉ dựa vào thu nhập từ suất ruộng, không có nguồn thu nào

khác, đồng thời cũng không còn khả năng lao động tạo thu nhập. Trong bối cảnh đời sống kinh tế khó khăn, NCT còn sức khỏe, còn khả năng lao động sẽ cố gắng tham gia các hoạt động kinh tế để lo cho sinh hoạt cá nhân, sinh hoạt gia đình thường ngày. Có một nguồn thu nhập độc lập là một nguyện vọng rất lớn của NCT. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, bên cạnh mục đích kinh tế, có tới 70,6% NCT trả lời đi làm để duy trì sức khỏe, 63,7% để cảm thấy có ích cho cộng đồng và xã hội.

Ngân hàng Thế giới (2016) chỉ rõ, mục đích NCT tham gia lao động để duy trì sức khỏe, duy trì các mối quan hệ xã hội, giải trí, cảm nhận giá trị hữu ích của bản thân nhưng về cơ bản là bắt nguồn từ lý do kinh tế để giảm bớt sự phụ thuộc vào người thân trong gia đình. Như vậy, các kết quả nghiên cứu định lượng và định tính từ khảo sát khá tương đồng với các nghiên cứu trước đó về mục đích tham gia lao động của NCT.

5.2. Tình trạng việc làm của người cao tuổi tại địa bàn nghiên cứu

* Lĩnh vực làm việc

Theo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo), NCT chủ yếu làm việc trong khu vực phi chính thức (81,4%) và trong ngành nông, lâm, thủy sản (90%). Phần lớn là lao động tự làm hoặc lao động gia đình không được trả lương, tỷ lệ làm công ăn lương thấp (Huệ, 2024).

Tại địa bàn nghiên cứu, NCT làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau, song công việc nhiều người làm nhất tập trung ở nông nghiệp. Do là khu vực nông thôn nên tỷ lệ làm ruộng vẫn chiếm cao nhất (74,5%), tiếp đến là chăn nuôi (23,5%), dịch vụ - xây dựng - tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ thấp. Việc tiếp tục lao động khi đến tuổi nghỉ hưu dường như là một đặc trưng của cộng đồng nông nghiệp, người nông dân không có tuổi nghỉ hưu như người lao động ở khu vực chính thức. Mặt khác, do NCT hạn chế về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn thấp nên việc tìm một công việc khác ngoài làm ruộng cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, do đặc thù là địa bàn gần khu công nghiệp, gần Hà Nội nên cũng có khá nhiều vị trí cho NCT làm tại các khu công nghiệp với công việc đơn giản (làm bảo vệ, dọn vệ sinh, nấu ăn...). Tỷ lệ NCT làm thuê chiếm 16,7% trong mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, buôn bán cũng là công việc thu hút được khá nhiều NCT tham gia với 11,8%, tham gia các tổ chức đoàn thể (12,7%). Xét đến yếu tố giới, phần lớn phụ nữ cao tuổi sẽ tham gia các công việc về kinh doanh dịch vụ cao hơn so với nam giới cùng độ tuổi. Trong lĩnh vực nông nghiệp, có 79,7% nam giới cao tuổi làm ruộng, phụ nữ cao tuổi làm ruộng 65,8%. Tuy nhiên, trong lĩnh

vực buôn bán, tỷ lệ phụ nữ cao tuổi tham gia nhiều hơn (15,8% so với 5,4%).

Bảng 3. So sánh vai trò giới trong các lĩnh vực làm việc

	Nam (N= 64)		Nữ (N=38)	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Làm ruộng	51	79,7	25	65,8
Chăn nuôi	14	21,9	10	26,3
Dịch vụ	1	1,6	1	2,6
Xây dựng	1	1,6	2	5,3
Buôn bán	6	9,4	6	15,8
Tiểu thủ công nghiệp	0	0	1	2,6
Tham gia tổ chức đoàn thể	6	9,4	7	18,4

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

Phụ nữ cao tuổi thường đi làm trông trẻ thuê theo giờ, trồng rau, cây ăn quả và tham gia lao động thời vụ tại các khu trồng cây cảnh, đi nhặt cỏ, xới đất. Công việc trông trẻ thuê khá phù hợp vì các gia đình thích người có kinh nghiệm. Hoặc là đi rửa bát thuê, nhà nào có cỗ bàn đến rửa bát thuê cũng được 500.000đ/ngày, thường là hôm trước hôm sau là 2 ngày, các bà cũng chịu khó đi làm (PVS nữ, 35 tuổi, đại học, chủ tịch hội phụ nữ xã).

Nam giới cao tuổi ở xã thường làm nông nghiệp, làm bảo vệ. Các bác đi bảo vệ nhiều. Toàn xã có hơn 200 NCT nam làm bảo vệ công ty. Phụ nữ cao tuổi thì chủ yếu làm nông nghiệp, dọn vệ sinh, nấu cơm bếp cho các công ty, trông cháu, cơm nước cho gia đình (PVS nam, 43 tuổi, đại học, phó chủ tịch UBND xã).

Như vậy, có thể thấy chủ yếu NCT ở địa bàn nghiên cứu thường làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc các công việc thời vụ, tạm thời. Những công việc này chủ yếu có tính chất giản đơn và thiếu ổn định, đem lại mức thu nhập không cao đối với người lao động cao tuổi. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tồn tại định kiến giới trong tuyển dụng lao động cao tuổi. Với những công việc đòi hỏi sức khỏe, sự dẻo dai (nghề bảo vệ), các doanh nghiệp chỉ tuyển nam giới, trong khi phụ nữ được mặc định cho việc lau dọn, nấu ăn - gắn với vai trò tái sản xuất phụ nữ thường đảm nhận trong gia đình.

* Khu vực làm việc

Xét theo khu vực làm việc, gia đình vẫn là nơi thu hút đa số NCT làm việc với 88,2%, cao gấp nhiều lần so với các khu vực khác. Điều này được giải thích là do đa số NCT ở địa bàn nghiên cứu làm nông nghiệp cho chính gia đình mình.

Ngoài ra, một tỷ trọng không nhỏ NCT tham gia các tổ chức đoàn thể, nhưng thường tập trung vào những người có trình độ học vấn cao (thể hiện qua bằng cấp), có chuyên môn. Điều này cho thấy trách nhiệm xã hội của NCT với cộng đồng, tham gia các hoạt động đoàn thể để hỗ trợ các công việc của cộng đồng.

Mặc dù một bộ phận NCT có sức khỏe và có thể tham gia lao động nhưng nhìn chung việc tìm kiếm việc làm tại các khu công nghiệp đối với NCT là khá khó khăn. Chỉ một tỷ lệ rất nhỏ NCT có thể làm việc tại doanh nghiệp (5,9%) và làm cho tư nhân (7,8%).

Bảng 4. Khu vực làm việc của phụ nữ và nam giới cao tuổi tại địa bàn nghiên cứu

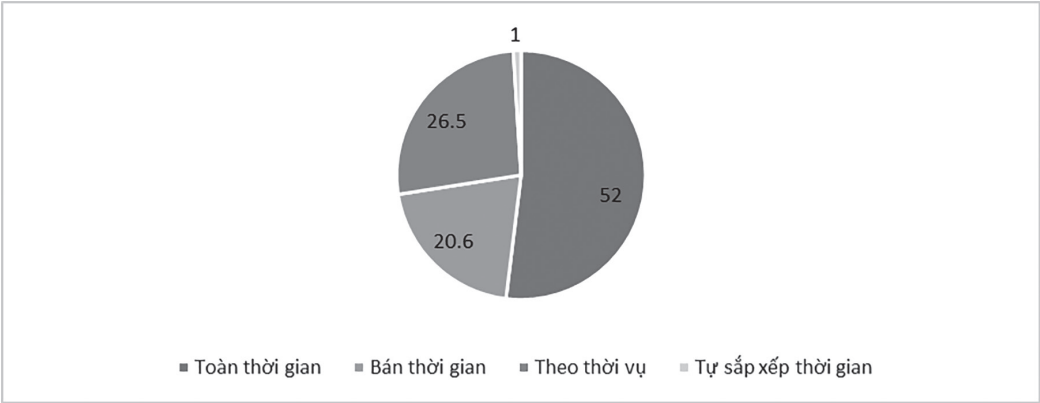
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Nam (N=64)		Nữ (N=38)	
			SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Tự làm cho gia đình	90	88,2	60	93,7	30	78,9
Làm cho tư nhân	8	7,8	5	7,8	3	7,8
Làm cho doanh nghiệp	6	5,9	3	4,6	3	7,8
Làm cho đoàn thể	17	16,7	10	15,6	7	18,4

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

So sánh giữa phụ nữ và nam giới cao tuổi trong khu vực làm việc, kết quả cho thấy không có sự khác biệt lớn. Hầu hết phụ nữ và nam giới cao tuổi tham gia các công việc tạo thu nhập từ hoạt động của gia đình (78,9% và 93,7%), số lượng làm cho tư nhân và làm cho doanh nghiệp, các đoàn thể chiếm tỷ lệ không đáng kể.

*** Thời gian làm việc**
Kết quả phản ánh nhóm dân số NCT có cường độ làm việc khá cao, với số giờ làm việc trung bình 1 ngày 5,92 giờ, 52,0% làm việc toàn thời gian, 20,6% làm việc bán thời gian và 26,5% theo thời vụ. Với công việc làm theo thời vụ cho thấy sự bất ổn định trong thu nhập của NCT.

Hình 1. Thời gian làm việc của người cao tuổi



Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

Kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với nhận định thời gian làm việc của NCT giảm dần khi độ tuổi của họ tăng lên, không phải là 8 giờ/1 ngày như thời gian làm việc của những người trong độ tuổi lao động, làm việc trong khu vực chính thức. Thời gian lao động của NCT ở nông thôn mặc dù giảm xuống nhưng vẫn được họ duy trì thường xuyên để có nguồn đảm bảo kinh tế, tạo thu nhập.

6. Thuận lợi, khó khăn của người cao tuổi trong tham gia lao động, việc làm ở địa bàn nghiên cứu

Thuận lợi
Về thuận lợi trong tham gia lao động, việc làm, các yếu tố NCT đánh giá cao là có kinh nghiệm, chăm chỉ, tinh thần trách nhiệm trong công việc. Điều này có thể lý giải do ở tuổi này, NCT đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm cũng như có sự trân trọng những giá trị do lao

động mang lại nên phát huy được những ưu điểm của bản thân như chăm chỉ, tinh thần trách nhiệm. Những đặc điểm này được coi là thế mạnh của NCT. Bên cạnh đó, những thay đổi khác liên quan đến tuổi già được coi

là ưu thế của NCT. Họ bước vào tuổi già có nhiều thời gian rảnh hơn, tự tin hơn, mạng lưới gia đình và bạn bè được củng cố.

Bảng 5. Thuận lợi của người cao tuổi trong lao động, việc làm

Thuận lợi	Chung		Nam (N= 64)		Nữ (N= 38)	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Có kinh nghiệm	75	73,5	42	65,6	33	86,8
Có sức khỏe	81	79,4	49	76,5	32	84,2
Có chuyên môn tốt	47	46,1	23	35,9	24	63,1
Chăm chỉ	72	70,6	46	71,8	26	68,4
Có tinh thần trách nhiệm cao	75	73,5	46	71,8	29	76,3
Được vợ/chồng ủng hộ	55	53,9	30	46,8	25	65,8
Được con cái ủng hộ	80	78,4	50	78,1	30	78,9
Được sự hỗ trợ của người tuyển dụng	16	15,7	6	9,3	10	26,3
Được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương	19	18,6	5	7,8	14	36,8
Được sự hỗ trợ của hội phụ nữ	13	12,7	10	15,6	3	7,9
Được sự hỗ trợ của hội người cao tuổi	21	20,6	10	15,6	11	28,9

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

Các biến số được đo lường gồm 11 biến số, hệ số Cronbach’s Alpha của 11 chỉ báo này ở mức $0,635 > 0,6$, điều này cho thấy thang đo đạt độ tin cậy.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ khá cao NCT đánh giá thuận lợi của bản thân là “có sức khỏe” (79,4%), tiếp đến là “có kinh nghiệm”, “có tinh thần trách nhiệm cao” (đều chiếm tỷ lệ 73,5%), 70,6% “chăm chỉ”. Bên cạnh đó, sự ủng hộ của con cái, của vợ/chồng NCT cũng là một điều kiện thuận lợi cho tạo việc làm, tăng thu nhập. NCT xã Vĩnh Khúc cũng nhận được sự hỗ trợ của hệ thống chính quyền địa phương (18,6%), các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Liên hiệp phụ nữ (12,7%), tổ chức xã hội như Hội NCT (20,6%) và các doanh nghiệp tuyển dụng tại địa phương (15,7%). Song so với nhu cầu, mong muốn của NCT trong xã thì sự hỗ trợ này còn rất hạn chế và chưa có tác động lớn giúp NCT phát huy vai trò đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

So sánh giữa nam giới cao tuổi và phụ nữ cao tuổi về thuận lợi của họ trong quá trình tham gia lao động, việc làm, số liệu cho thấy tỷ lệ phụ nữ cao tuổi cho rằng họ có thuận lợi về “sức khỏe”, “có kinh nghiệm”, “được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương” và “hỗ trợ của người tuyển dụng cao hơn so với nam giới”. Lần lượt

là 86,8% so với 65,6% (có kinh nghiệm); 84,2% so với 76,5% (có sức khỏe); 26,3% so với 9,3% (có sự hỗ trợ của nhà tuyển dụng); 36,8% so với 7,8% (được chính quyền địa phương hỗ trợ).

Phụ nữ cao tuổi cũng có thuận lợi nhất định, theo đặc thù của từng công việc, do phụ nữ cao tuổi có kinh nghiệm trong chăm sóc gia đình, nội trợ nên dễ tìm việc chăm sóc gia đình. Nam giới cao tuổi thì phù hợp hơn với công việc có sức khỏe nên đi làm phụ hồ, xây dựng. Các bác 70 tuổi hiện nay vẫn làm việc bình thường, làm xây dựng trong tổ hợp có chủ cai thầu tìm việc (PVS nữ, 35 tuổi, đại học, chủ tịch hội phụ nữ xã).

Trong bối cảnh già hóa dân số nhanh chóng ở Việt Nam hiện nay, việc tạo điều kiện để NCT tham gia thị trường lao động là giải pháp hữu hiệu để thực hiện an sinh xã hội. Những thuận lợi mà NCT nhận được từ sự ủng hộ của gia đình, chính quyền địa phương, các đoàn thể... sẽ là nguồn động lực to lớn giúp NCT tự tin, tích cực đóng góp cho xã hội.

Khó khăn

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, bên cạnh những thuận lợi, NCT ở địa phương cũng gặp rất nhiều khó khăn trong tham gia lao động, việc làm.

Bảng 6. Khó khăn của người cao tuổi trong lao động, việc làm

Khó khăn	Chung		Nam (N=64)		Nữ (N=38)	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Sức khỏe hạn chế hơn người trẻ	94	94,9	58	90,6	36	94,7
Không có phương tiện đi lại	11	11,1	7	10,9	4	10,5
Không có nhiều thông tin về việc làm	27	27,3	19	29,7	8	21,1
Không có chuyên môn phù hợp	19	19,2	17	26,6	2	5,3
Trình độ học vấn không cao	38	38,4	33	51,6	5	13,1
Không giỏi về công nghệ	44	44,4	27	42,2	17	44,7
Khó tiếp thu kiến thức mới	45	45,5	31	48,4	14	36,8
Năng suất làm việc không cao	43	43,4	31	48,4	12	31,6
Gia đình không ủng hộ	6	6,1	5	7,8	1	2,6
Chăm sóc cháu không có thời gian	17	17,2	4	6,2	13	34,2
Làm nội trợ không có thời gian	14	14,1	2	3,1	12	31,6

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài “Vai trò giới của người cao tuổi trong lao động, việc làm ở khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên” do Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam thực hiện năm 2024.

Nhìn chung, sức khỏe của NCT hạn chế hơn rất nhiều so với những người trong độ tuổi lao động. 94,9% NCT nhìn nhận gặp vấn đề về sức khỏe so với lao động trẻ. Có thể thấy, những khó khăn này mang tính tất yếu. Sức khỏe của NCT hạn chế hơn người trẻ bởi 95% NCT có bệnh, chủ yếu là bệnh mãn tính. Một NCT có ít nhất 3 bệnh (huyết áp, xương khớp, phổi tắc nghẽn, tim, đục thủy tinh thể...). Trong đó, tỷ lệ phụ nữ cao tuổi mắc các bệnh mãn tính cao hơn nam (VNAS, 2011).

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra 45,5% NCT gặp khó khăn trong tiếp thu kiến thức mới, 44,4% không giỏi về công nghệ. 43,4% nhận định năng suất làm việc không cao, 38,4% trình độ học vấn không cao, 11,1% không có phương tiện đi lại, 27,3% không có thông tin về việc làm.

Như vậy, khó khăn xuất phát từ phía NCT không chỉ là yếu tố sức khỏe mà còn là những kỹ năng cá nhân do trình độ học vấn không cao, trình độ chuyên môn hạn chế. Đây cũng là yếu tố cần quan tâm để NCT có thể hòa nhập được với thị trường lao động với đa dạng công việc.

Khó khăn do định kiến tuổi tác

Đối với một số quốc gia trên thế giới, việc nhận NCT vào làm việc được coi là trách nhiệm xã hội và cấm mọi sự phân biệt, định kiến với NCT về khả năng lao động của họ (Đồng, 2024). Tuy nhiên, ở địa phương vẫn còn những rào cản liên quan đến vấn đề tuổi tác.

Hội phụ nữ phối hợp với hội nông dân chuyển giao khoa học kỹ thuật, hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Hội viên phụ nữ được vay giải quyết việc làm

cao nhất là được 100 triệu nhưng không quá 70 tuổi, vì nếu cao tuổi quá sẽ khó khăn trong tất toán thu hồi vốn. Cũng muốn tạo điều kiện cho các cô, các bác nhưng phải cân nhắc. Vay vốn thoát nghèo chỉ được vay 100 triệu là tối đa. Khoản vay thấp nhất là 20 triệu. Hiện có 454 hộ được vay vốn với tổng trên 25 tỷ (PVS nữ, 35 tuổi, đại học, chủ tịch hội phụ nữ xã).

Có thể thấy, việc phân biệt tuổi tác đối với NCT có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của NCT. Cũng bởi đây là loại định kiến được “bình thường hóa” về mặt xã hội và không bị phản đối một cách rõ rệt như các loại định kiến khác, vì thế, gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tinh thần và đời sống xã hội của NCT.

Khó khăn do định kiến giới

Theo tác giả Chiện và cộng sự (2017), các nghiên cứu về vai trò giới trong nội trợ, chăm sóc sức khỏe gia đình ở nông thôn Việt Nam đã chỉ ra sự chuyển biến đáng kể trong việc tham gia của nam giới - người chồng vào công việc này. Nhưng về cơ bản vai trò giới vẫn theo mô hình truyền thống. Người phụ nữ nông thôn vẫn đảm nhận chính các công việc tái sản xuất trong gia đình, bao gồm việc nội trợ, chăm sóc con cái, chăm sóc người già, người ốm. Khi đến tuổi già, vai trò giới vẫn tiếp diễn như vậy, nam giới cao tuổi có thể dễ dàng tham gia các hoạt động sản xuất, lao động tạo thu nhập nhưng phụ nữ cao tuổi ở nông thôn lại tiếp tục chu trình nội trợ, chăm sóc cháu nhỏ.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã một lần nữa khẳng định định kiến giới trong phân công lao động. Tỷ lệ phụ nữ cao tuổi gặp khó khăn nhiều hơn so với nam giới cao tuổi do “chăm sóc cháu không có thời gian đi làm”

(34,2% so với 6,2%); “làm nội trợ không có thời gian đi làm” (31,6% so với 3,1%).

Trong cuộc sống gia đình, đàn ông làm việc nặng còn phụ nữ trông cháu, trông rau màu. Phụ nữ cần cù chăm sóc các cháu tốt, nam giới chỉ làm chốc lát thì được. Nam giới cho cháu ăn uống kém không như các bà được, không đồ dành được. Người phụ nữ sinh con, chăm cháu bao giờ cũng phù hợp hơn. Các ông chỉ phù hợp đưa đón cháu đi học. Tôi đồng ý việc nam giới cao tuổi đi làm tạo thu nhập cho gia đình là hợp lý, phụ nữ cao tuổi làm việc nhà, nội trợ, trông cháu để các thành viên trẻ đi làm kinh tế. Đó là góp phần vào công cuộc ổn định cuộc sống của gia đình và xã hội (PVS nam, 60 tuổi, 10/10, bảo vệ).

Nam giới xông pha mạnh mẽ hơn, tìm việc dễ hơn. Như tuổi tôi giờ khó tìm việc, phụ nữ chỉ đun nấu, lau dọn còn chả có nghề gì khác (PVS nữ, 61 tuổi, THPT, buôn bán).

Như vậy, có thể thấy phụ nữ cao tuổi dễ bị tổn thương hơn so với nam giới cao tuổi do phải đối mặt với định kiến giới nhiều hơn. Những bất lợi này kéo dài do định kiến giới và những trải nghiệm sống trước đây của phụ nữ nên gánh nặng chăm sóc thường đặt lên vai người phụ nữ, ngay cả khi họ là người cần được chăm sóc. Bản thân phụ nữ cao tuổi cũng hài lòng với công việc linh hoạt để có thời gian chăm sóc con cháu.

Ở địa bàn nông thôn, các mạng lưới xã hội mà NCT là thành viên có rất nhiều. Ngoài mạng lưới xã hội có được do địa vị gán cho (ngẫu nhiên, sinh ra đã có) như gia đình và họ hàng; các mạng lưới xã hội đạt được như bạn bè, mạng lưới NCT sinh hoạt trong hội NCT, mạng lưới NCT sinh hoạt trong hội phụ nữ... cũng hỗ trợ rất nhiều cho NCT. 85,7% NCT nhờ vào sự giúp đỡ từ thành viên gia đình; chính quyền địa phương (38,8%); Hội NCT (32,7%); họ hàng (31,6%); bạn bè (28,6%); Hội phụ nữ (23,5%). Các số liệu này cho thấy một vấn đề rất đáng quan tâm, bởi với trình độ học vấn hạn chế, trình độ chuyên môn thấp, độ tuổi cao thì khả năng tự tìm kiếm việc làm của NCT ở nông thôn là rất khó khăn. Trong khi đó, mạng lưới xã hội chính thức của NCT ở địa phương đã có sự hỗ trợ nhất định cho NCT nhưng chưa được NCT chú trọng. Một bộ phận NCT khá thụ động trong việc xây dựng và duy trì vốn xã hội với chính quyền và các đoàn thể địa phương để được hỗ trợ.

Các thông tin về lao động, việc làm đến với người cao tuổi thường là do giới thiệu qua người thân, hàng xóm hoặc con cái đi làm ở công ty giới thiệu. Các ông bà cũng ít tìm hiểu qua chính quyền và hội phụ nữ. (PVS nữ, 35 tuổi, đại học, chủ tịch hội phụ nữ xã).

Kết quả này cho thấy, NCT cần vượt ra bên ngoài mạng lưới bạn bè và gia đình, chủ động tìm đến chính

quyền địa phương và các hội đoàn thể để có được sự giúp đỡ nhiều hơn trong công việc.

Ở địa bàn nông thôn, gia đình và họ hàng luôn là mạng lưới xã hội hỗ trợ cho NCT, là điểm tựa vững chắc cho NCT, đặc biệt là mạng lưới gia đình. Những khó khăn của NCT có sự chung tay chia sẻ và hỗ trợ từ thành viên gia đình. Do đó, việc giao tiếp giữa các thành viên rất quan trọng, để tăng cường sự hiểu biết, chia sẻ giữa các thế hệ. Chính vợ/chồng, con cái của NCT sẽ là mắt xích tháo gỡ những khó khăn của NCT khi tìm kiếm việc làm và tham gia vào thị trường lao động.

7. Kết luận và bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, NCT ở nông thôn có nhu cầu tham gia thị trường lao động. Tuy nhiên, các loại hình công việc dành cho NCT hiện nay không nhiều, chủ yếu là lao động giản đơn. NCT có thể làm nhiều công việc khác nhau, song nông nghiệp là lĩnh vực chủ đạo ở địa bàn nghiên cứu, bên cạnh đó là việc làm tạm thời tại các khu công nghiệp. Những công việc này mang tính thời vụ và thiếu ổn định.

Có nhiều yếu tố liên quan đến tình trạng làm việc của NCT. Phần lớn NCT vẫn tiếp tục đi làm khi họ trong độ tuổi từ 60-69 tuổi, tỷ lệ giảm rõ rệt khi bước sang tuổi 70. Ở khu vực nông thôn, do không có lương hưu, trợ cấp hàng tháng nên NCT thường có xu hướng làm việc nhiều hơn so với NCT ở đô thị. Mục đích làm việc phần lớn là vì kinh tế. Đây là một thách thức lớn đối với nhóm dân số này, bởi lẽ thời gian lao động của họ không nhiều, thu nhập từ công việc không cao, trong khi đó sức khỏe ngày càng suy giảm. Đây là vấn đề an sinh xã hội rất lớn. Điều đó đồng nghĩa với việc họ phải gánh chịu nhiều rủi ro về mặt xã hội.

Thế giới đang già đi và tỷ lệ người già đang tăng lên đáng kể. Đối với NCT, tuổi tác là một thách thức lớn trong việc tìm kiếm việc làm. Hơn nữa, sự lão hóa nhân khẩu học này của xã hội không phải là trung tính về giới. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy, phần lớn NCT hiện nay đang tham gia lao động với vị thế của lao động dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ cao tuổi ở nông thôn gặp khó khăn rất lớn. Trong khi, nam giới cao tuổi dễ dàng tìm việc hơn so với phụ nữ cao tuổi. Các định kiến giới giao thoa với định kiến về tuổi già là những thách thức cản trở phụ nữ cao tuổi tham gia lao động. Định kiến giới làm gia tăng bất bình đẳng giới ở khu vực nông thôn, bởi sự phân công lao động theo giới không phù hợp, không dựa trên năng lực, nhu cầu của cá nhân mà dựa trên cơ sở giới tính. Ở địa bàn nghiên cứu, người chăm sóc chủ yếu là phụ nữ trung niên, thậm chí là phụ nữ cao tuổi. Họ bị hạn chế tham gia thị trường lao động vì phải gánh vác công việc nội trợ không lương. Điều

này, làm tăng thêm những tác động tiêu cực xã hội như khắc sâu thêm định kiến giới, hạn chế sự tham gia xã hội của phụ nữ cao tuổi, thậm chí ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ cao tuổi.

Theo quan điểm của tác giả Matt (2024), con người được coi là giải pháp chứ không phải vấn đề. NCT có kiến thức, kinh nghiệm, trí tuệ và kỹ năng, cần được coi là nguồn lực để phát triển chứ không phải là gánh nặng cho xã hội. Điều mong đợi là cần phải nhìn nhận việc nam giới và phụ nữ trải qua giai đoạn tuổi già theo cách khác nhau. Như vậy, cần thiết phải lồng ghép vấn đề giới vào các chính sách về NCT, đào tạo nghề, tạo

việc làm, nâng cao cơ hội tiếp cận việc làm phù hợp cho NCT có tính đến các nhu cầu, năng lực của phụ nữ và nam giới cao tuổi để thích ứng với già hóa dân số, đảm bảo quyền của NCT. Đây là một trong những giải pháp cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Đồng thời, bản thân NCT cần chủ động tăng cường các hoạt động chăm sóc sức khỏe, chủ động tham gia các hoạt động lao động phù hợp với bản thân, sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo, tập huấn. Đặc biệt, cần duy trì và vận dụng mạng lưới xã hội, tham gia tích cực hoạt động của các hội đoàn thể, chính quyền địa phương để có được sự hỗ trợ trong tìm kiếm việc làm, phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, Đ. N. (2007). *Xã hội học dân số*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
- Cử, N. Đ. (2024). *Xu thế già hóa dân số, đặc điểm NCT ở Việt Nam và khuyến nghị chính sách*. Hội thảo khoa học “Già hóa dân số Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và khuyến nghị chính sách”.
- Châm, H. N. (2017). *Thực trạng việc làm của NCT ở Việt Nam*.
- Độ, Đ. T. (2024). *Đào tạo nghề, tạo việc làm cho NCT trong bối cảnh già hóa dân số*. Hội thảo khoa học “Già hóa dân số Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và khuyến nghị chính sách”.
- Hải, N. T. (2022). Việc làm của NCT qua nghiên cứu trường hợp ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. *Tạp chí Nguồn nhân lực và An sinh xã hội*, số 06.
- Huệ, P. N., & Hà, T. L. (2024). *Khởi nghiệp, dạy nghề, tạo việc làm cho NCT: Thực trạng và một số khuyến nghị*. Hội thảo khoa học “Già hóa dân số Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và khuyến nghị chính sách”.
- Khoa Giới và Phát triển, Học viện Phụ nữ Việt Nam. (2016). *Tập bài giảng Học phần Giới và Phát triển*.
- Lân, L. N. (2010). *Một số vấn đề cơ bản về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2011-2020*. Báo cáo đề tài cấp Bộ. Viện Gia đình và Giới.
- Matt Jackson. (2024). *Thực trạng, cơ hội, thách thức và giải pháp chính sách về già hóa dân số tại Việt Nam*. Hội thảo khoa học “Già hóa dân số Việt Nam - Thực trạng, xu hướng và khuyến nghị chính sách”.
- Minh, N. H. (2018). Chăm sóc NCT ở Việt Nam và một số vấn đề chính sách cần quan tâm. *Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới*.
- Ngân hàng Thế giới. (2016). *Hướng tới cuộc sống khỏe mạnh và năng động cho người cao tuổi ở Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Hà Nội.
- Nhàn, Đ. T. (2020). Khác biệt giới trong tham gia hoạt động kinh tế của NCT. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, quyển số 30, số 4.
- Nghĩa, B., & Hoa, N. T. (2020). *Chính sách đối với NCT ở Việt Nam hiện nay*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quang, T. T. (2020). *Phát huy nguồn lực NCT trong phát triển kinh tế - xã hội thích ứng với bối cảnh già hóa dân số của Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ.
- Sagiri Kitao, Minamo Mikoshiba. (2020). *Females, the Elderly, and Also Males: Demographic Aging and Macroeconomy in Japan*.
- Seaman. (2012). Time for my life now: Early boomer women’s anticipation of volunteering in retirement. *The Gerontologist*. Vol.52
- Sousa NFS, Lima MG, Cesar CLG, Barros MBA. (2018). Active aging: prevalence and gender and age differences in a population-based study. *Cad Saúde Pública*; 34(11)
- Thị, T. T. M., & Đồng, N. H. (2020). Tham gia hoạt động kinh tế của NCT trong bối cảnh già hóa dân số. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, quyển 30, số 4.
- Thuận, P. (2022). Mối quan hệ giữa khuôn mẫu sử dụng thời gian cho hoạt động tạo ra thu nhập với sự hài lòng cuộc sống của NCT ở thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (157).
- Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên hợp quốc. (2021). *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*. Hà Nội.
- Tuyết, Đ. T. A., & Hiếu, N. T. (2021). Xu hướng già hóa dân số và chính sách xã hội cho NCT ở Việt Nam hiện nay. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, Vol. 37, No. 2 (2021)
- UNFPA. (2019). *Toward a Comprehensive national Policy for an Ageing Vietnam*.
- Yến, C. H., Ngọc, V. T. M., & Thủy, P. N. (2023). Thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe NCT ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*.